

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH TIẾNG ANH

TT	Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					LT	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
Học kỳ 1: 12 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			12				
1	224302	Nghe 1	3	45	15	27	3
2	224304	Đọc 1	3	45	14	28	3
3	224305	Ngữ pháp	3	45	18	24	3
4	224310	Phát âm	3	45	9	33	3
5	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 19 Tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			15				
6	224316	Nghe 2	3	45	15	27	3
7	224301	Nói 1	3	45	15	27	3
8	224318	Đọc 2	3	45	14	28	3
9	224303	Viết 1	3	45	14	28	3
10	229126	Tin học	3	75	15	58	2
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			2				
11.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
11.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
11.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
11.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
11.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			4				
Nhóm 1: (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau)							
12.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
12.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
12.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Nhóm 2: (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau)							
13.1	222002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	15	13	2
13.2	226018	Nghệ thuật lãnh đạo	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 22 Tín chỉ (Không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			20				
14	224354	Nghe Thương mại	3	45	15	27	3
15	224317	Nói 2	3	45	14	28	3

16	224319	Viết 2	3	45	14	28	3
17	224357	Độc Thương mại	3	45	14	28	3
18	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
19	224358	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
20	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
Môn học Giáo dục thể chất tự chọn			2				
21.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
21.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
21.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
21.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
21.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			2				
22.1	226016	Marketing căn bản	2	30	17	11	2
22.2	226025	Quản trị hành chính văn phòng	2	30	16	12	2
22.3	226047	Quản trị bán hàng	2	30	15	13	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			18				
23	226156	Giao dịch thương mại quốc tế	3	45	25	17	3
24	224355	Nói Thương mại	3	45	12	30	3
25	224356	Viết Thương mại	3	45	14	28	3
26	224360	Quản trị nhân sự (Tiếng Anh)	3	45	28	14	3
27	224325	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	2	30	10	18	2
28	224330	Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh	2	30	6	22	2
29	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học tự chọn			2				
30.1	224336	Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại	2	30	10	18	2
30.2	224321	Tiếng Anh Tài chính ngân hàng	2	30	10	18	2
30.3	224359	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	2	30	10	18	2
Học kỳ 5: 14 tín chỉ							
Môn học bắt buộc			14				
31	224311	Biên dịch	3	45	15	27	3
32	224335	Phiên dịch	2	30	11	17	2
33	226074	Thương mại điện tử	3	45	27	15	3
34	224344	Chuyên đề 2: Hướng dẫn viết CV và phỏng vấn xin việc	1	45	05	39	1
35	224345	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Học kỳ 6: 5 tín chỉ							
Môn học tự chọn			5				
36	224324	Khóa luận tốt nghiệp	5	225	0	220	5

<i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>							
36.1	224314	Biên dịch Thương mại	3	45	14	28	3
36.2	224315	Phiên dịch Thương mại	2	30	10	18	2